

NGẠI NÚI E SÔNG

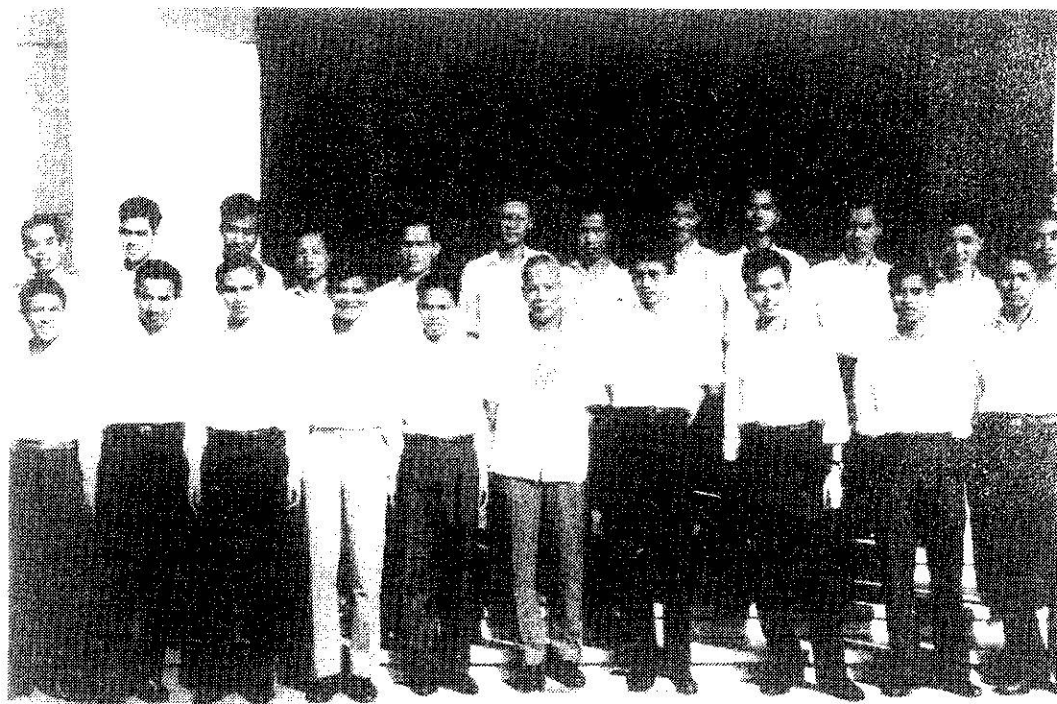
• HOÀNG NHU NGỌC

Lời người viết:

Để có sự trung thực của mẫu tạp ghi, tôi đã mạo muội xin được ghi lại tên tuổi cùng chức phận của vài thân hữu chung tù ở các trại giam Bắc Việt và các thầy, bạn trong gia đình Công Chánh, kể quá cố cũng như các vị hiện tha hương nơi hải ngoại.

Tôi cũng xin được sự tha thứ của các ái hữu nếu tôi lỡ lời xúc phạm. Tôi vẫn tin câu chuyện tôi kể lại hôm nay không phải là chuyện lỗi thời, vô bổ, nhàm chán, mà ít ra cũng có chút giá trị để suy gẫm, kiểm thảo, ít ra cũng phản ánh nổi dằn vặt cắn rứt trong lương tâm của người chuyên viên Việt Nam về sự bất lực của mình, qua quá trình đau thương đất nước. Ngoài việc gởi chung gia đình Công Chánh, tôi cũng xin được riêng tặng các bạn khóa I (1958-1962), người còn ở lại, kẻ đã ra đi, để xin chia xẻ cùng tôi một đoạn đời nghiêng ngửa.

* *



Khóa I KSCC 1958-1962

Hàng đầu, từ trái sang phải: Phạm Lương An, Lưu Ngọc Thuận, Nguyễn Thanh Toàn, Nguyễn Hạnh, Trịnh Ngọc Răng, Thầy Lê Sĩ Ngọc, Thầy Nguyễn Chánh, Vũ Kim Chu, Đào Hữu Dinh, Nguyễn Khắc Cần.

Hàng thứ nhì, từ trái sang phải: Mai Kiệt Hưng, Mai Thanh Toàn, Nguyễn Văn Độ, Trần Nhị Khánh, Tô Hữu Quý, Phạm Hữu Tuý, Ngô Trọng Các, Võ Hùng, Khương Hùng Chấn, Lương Xuân Sài, Lương Ngọc Mai, Hoàng Như Ngọc.

Sau cuộc vượt biên bất thành vào đầu năm 1976, tôi và cả gia đình bị bắt trên biển cả, gần mũi Cà Mau. Cuối năm 1976, tôi bị đưa ra Bắc

trên chiếc tàu hàng Việt Nam Thương Tín, sở hữu của Việt Nam Cộng Hòa trước ngày sụp đổ. Điểm nức cười và chua xót là trong đám tù nhân có cả những người đã lái chiếc tàu này từ hải ngoại về để dâng công cho "Cách Mạng". Trong hầm tàu, ăn đó ỉa đó, tôi gặp anh Lâm Dân Trường, người bạn khóa 58-62 của Trung Tâm Kỹ Thuật Phú Thọ. Tôi theo ngành Công Chánh, anh Trường ngành Công Nghệ. Cái khốn khổ về thể xác không thể nào sánh nổi với nỗi cảm xúc và sự đau

buốt của hai người bạn cùng khóa, cùng chung cảnh ngộ, sau 14 năm gặp lại. Cái nét ngang tàng nghịch ngợm của Lâm Dân Trường ngày nào

trong băng đảng Công Nghệ bây giờ còn lại như hình ảnh người phi công Hoa Kỳ trong khách sạn "Hỏa Lò" Hà Nội trước đó vang danh một thời cầu thủ football.

Tàu nhấm hướng Bắc chạy rồng rã ngày đêm. Trong thâm tâm mỗi người chúng tôi đều không tin hoặc không muốn tin rằng mình đang bị đẩy đi biệt xứ. Dưới khoang tàu, qua bóng nắng xuyên qua nắp đây trên boong, có người cho rằng tàu đang xuôi Nam về phía Côn Đảo. Máy bạn người Hoa gốc Chợ Lớn dọa đùa là Trung Tâm Du Lịch Côn Đảo đang sửa soạn nồng hậu đón tiếp chúng tôi, và còn khôi hài về viễn ảnh một đại công ty khai thác vi cá mập. Máy bạn có chút vốn liếng Hải Quân cố trấn tĩnh chúng tôi rằng tàu đang đi hướng Bắc và có thể tù nhân chỉ bị chở ra đến Đà Nẵng, Quảng Nam là cùng. Nhắc đến Quảng Nam, tôi như trở về cơn ác mộng của bốn năm trấn thủ Ty Công Chánh Hội An, vùng đất xôi đậu với các công trường Bình Định Phát Triển của những năm 69-73. Tôi không thể nào xóa nhòa được cái hình ảnh thảm khốc của chiếc xe đầu cù là Huỳnh Trung Bửu trúng mìn nổ tung và chiếc đầu người con gái bay qua cửa, mà trước đó chỉ mấy phút thôi, tôi đã chiêm ngưỡng dung nhan khi chiếc xe qua mặt.

Mìn đạn, què cụt, chết chóc, gần như câu chuyện thường ngày trong cuộc sống làm dâu hai họ của người dân quê cần cù chất phác, cam phận qua bao năm khói lửa. Cái câu hỏi "tại sao" từ khi tôi trưởng thành cho đến lúc trốn nước ra đi, không sao có được câu trả lời thỏa đáng. Sinh làm con dân đất Việt, thừa hưởng một lịch sử đấu tranh oanh liệt của tổ tiên về bảo vệ non sông và mở mang bờ cõi, nuôi dưỡng ấp yêu bằng non cao biển cả, trên mảnh đất giàu tài nguyên và nhân lực, tại sao chúng ta lại có thể biến mảnh đất phì nhiêu này thành nơi chết chóc, bệnh tật, khốn khổ, đói kém nhất trên quả đất trong thế kỷ 20? Trên chỗ đứng của người chuyên viên và cái nhìn của kẻ được ăn học, tôi bị cái mặc cảm tội phạm đeo đuổi cắn rứt, cái mặc cảm thiếu bốn phận, nghĩa vụ, trách nhiệm mình đối với quê hương xứ sở, đối với đồng bào tôi, những người dân quê cần cù chất phác nơi thôn dã hay kẻ đầu tắt mặt tối chốn thị thành. Những người này đã bị lợi dụng, khai thác, bóc lột, áp bức, bởi đủ thứ thiên tai.

Thiên tai, chậm tiến, đói khổ, ngoại bang, cường hào, đẳng phái, tất cả đã biến họ thành

cầm điếc, quên hẳn quyền làm người và cũng không dám nghĩ tới sự đòi hỏi quyền này. Năm tôi tám tuổi, cha tôi phục vụ trong ngành Kiểm Lâm ở các vùng Như Xuân, Nông Cống, Bái Thượng thuộc tỉnh Thanh Hóa. Tôi theo học trường Alexandre de Rhodes. Mùa đông đất Thanh rét cắt da, nhà tôi ở phố Thọ Thêu, từ nhà đến trường phải lội bộ qua mấy cánh đồng, do đó mà tôi hay sợ thầy và trốn lớp. Suốt năm học tôi chỉ mơ ước đến nghỉ hè để theo cha tôi lên Như Xuân. Nhà Kiểm Lâm ở đây tọa lạc trên một đỉnh đồi, nhìn xuống một vùng bát ngát cà phê và trầu.

Các đồn điền ở đây đều do người Pháp khai thác, dân Việt thời đó không dám phạm huy, chỉ gọi là quan Tây. Ai có chút quyền lực đều được phong quan cả, từ quan tham kiểm lâm, quan Tây đồn điền, quan Huyện Annam, quan Châu người Mường, thậm chí cả quan thông ngôn da vàng mũi tẹt.

Tôi còn nhớ gia nhân giúp việc cho cha tôi thường dặn dò con cháu là qua đồn điền quan Tây phải giở nón chào, bằng không quan Tây sẽ nhẩy ra xà lù đá dít. Quan Annam còn tệ hơn, sợ tiếng mẹ đẻ giảm mất cái uy quyền của mình, mỗi lần truyền lệnh cho người đồng hương, ngài xỏ Phú lãng xa để quan thông ngôn Annam dịch lại! Trong những năm làm việc trên đất Mỹ, nghĩ lại hình ảnh khúm núm bảu bảo của người dân Việt qua bao thế hệ, có cái gì đau xót phần uất quay cuồng trong tâm não tôi.

Người Mỹ, với cung cách bình dị, sự am tường về quyền hạn trong chức vụ, và sự tôn trọng con người trong thể chế dân chủ, làm tôi liên tưởng cảnh trí đất nước tôi, bản khoản về tương lai xứ sở.

Tàu cập bến Hải-Phòng khoảng xế chiều. Sau khi đếm xét và chia thành đội ngũ, chúng tôi bị công xích và nhồi nhét lên đoàn xe vận tải gồm một số xe buýt công cộng của thành phố Hải-Phòng và một số xe vận tải Molotova của quân đội Bắc Việt. Khi nhìn trên thân xe bằng hiệu chuyên chở công cộng Hải-Phòng, tôi vẫn không tin là mình đi xa đến thế, thậm chí khi đoàn xe chạy ngang qua nhà Bưu-diện Hải-Phòng, tôi vẫn cố an ủi mình rằng chẳng qua là một cơn ác mộng hay một hoạt cảnh của người Cộng sản. Tôi khó quên những năm 1945, 1946, khi quân Pháp trở lại đánh chiếm các làng mạc miền Trung. Lúc đó dưới thời Việt Minh, cha tôi đã xin hưu trí và từ Thanh Hóa trở về sống nơi

làng nhỏ cách thị xã Huế khoảng nửa giờ xe. Lệnh tiêu thổ kháng chiến của Ủy Ban Nhân Dân truyền ra phải thủ tiêu đốt cháy mọi vật trước khi đi tản.

Cha tôi, tiếc một đời công lao, không muốn hủy đi cái mái ngói của căn nhà chính thờ phượng, và dãy nhà ngang nuôi tằm, nên quyết định cho tháo ngói xuống dẫu sau rặng tre dọc bờ sông nhỏ sau vườn, và đào hầm chôn dẫu các đồ cổ mà ông suốt đời si mê sưu tầm góp nhặt, với hy vọng tìm lại khi chiến tranh kết liễu. Lúc đó, tôi gia nhập đội thiếu nhi tiền phong của làng. Với khăn quàng đỏ, dao găm gỗ, tôi đi dưới cờ, hăng say hô những khẩu hiệu mà đầu óc non dại của tôi chẳng hiểu được ý nghĩa. Cái hình ảnh người anh tôi hót ha hót hải từ trụ sở Ủy Ban Nhân Dân chạy về, dưới làn mưa đạn của lính Tây để báo cho cha tôi biết là chẳng còn bóng dáng người nào trong Ủy Ban, chẳng còn ai để nghe lệnh, và yêu cầu cha tôi cấp tốc chạy đi nếu không muốn bị lính Tây giết chết, hay Ủy Ban Kháng Chiến khép vào tội Việt gian. Rồi sau đó là bài học sách động biểu tình của sinh viên từ thập niên 50 đến thập niên 70, với sự giật dây từ đằng sau, sự hy sinh của trò Ôn trường Pétrus Ký, phong trào bãi khóa đi bùng. Đoạn phim quay chậm tạo cho tôi những xúc động và nghi vấn lẫn lộn... Có quả thật mình đã đi xa đến thế? Có quả thật đây là đất Bắc, đây là Cảng Hải-Phòng mà tôi đã đi qua một lần với cha tôi trong thời thơ ấu?

Đoàn xe chạy xuyên qua một vùng mà tôi đoán là Hòn Gay Cẩm Phả vào khoảng gần nửa đêm, sau khi qua phà ngược núi. Trong bóng đêm lập lờ, cảnh dân làng lam lũ tụ tập dọc hai bên đường đá lầy lổm, tạo cho tôi ảo giác đang lạc vào các bộ lạc Phi Châu hoang dã mà tôi thường xem trên phim ảnh. Họ nhìn chúng tôi với ánh mắt hiếu kỳ không mấy thiện cảm. Tôi nghĩ qua cái loa tuyên truyền của chế độ, họ cho chúng tôi là những tội phạm ác ôn, những tên phản dân hại nước, những phần tử bất hảo cần phải loại trừ. Ngược lại, tôi nhìn họ với sự cảm thông và lòng ái ngại vì đã có một thời kinh nghiệm sống trong cùng chế độ. Trời gần sáng, đoàn xe đưa chúng tôi đến một trại giam mà đến bốn tháng sau chúng tôi mới được cho biết tên là trại Hà Sơn Bình.

Tôi có thể nói rằng bốn tháng đầu tiên ở đây là những tháng nhàn nhã nhất trong cuộc sống tù đầy trên đất Bắc. Những ngày đầu, trại liên tiếp

mổ trâu, giết lợn. Ẩm thực hàng ngày của tù nhân so ra thập phần sung túc hơn mức sống người dân bên ngoài. Điều này, chúng tôi chỉ được biết sau khi được ra lao động bên ngoài.

Một hôm, anh Trường được cho đi kiếm củi đã gặp một em bé ngoài đồng, anh khéo léo hỏi han, và em bé trả lời: “Bố cháu lao động nặng, được ăn ba bát một ngày, còn cháu, chỉ được ăn hai bát thôi.” Cái điều lý thú hơn nữa là sau một tháng đường mật, từ mổ bò giết trâu, nhanh chóng biến thành bo bo, muối sống, không ai biết tại sao mà cũng chẳng ai thắc mắc. Mà dù có thắc mắc thì cũng chẳng làm được gì.

Hầu như chúng tôi ai cũng khá quen thuộc với những thay đổi bất thường của chính quyền Cộng sản. Mãi đến sau này, khi đến được đất Mỹ, tôi được bạn bè cho biết là hình như vào đầu năm 1976, có sự mặc cả ngầm nào đó giữa Hoa Kỳ và Cộng Sản Việt Nam để trao đổi một số mà có thể Hoa Kỳ đã lỡ bỏ rơi và sau đó bị cán rút bởi chút lương tâm còn lại. Sau đó, cơm không lành, canh không ngọt, việc mua bán bất thành. Đó là câu trả lời cho những ngày tháng “bo bo, muối sống” của đám nạn nhân chúng tôi.

Trong đám tù nhân cùng phòng, tôi gặp cha Nam cùng bốn vị linh mục Công giáo khác mà tôi không nhớ tên. Các vị là niềm hứng khởi và cũng là cái máy nạp điện cho chúng tôi mỗi khi bình điện xuống thấp. Cũng vì sự tác động tinh thần trong lúc chúng tôi kiệt quệ niềm tin và khác khoải cho số phận, nên chỉ sau mấy tuần lễ chung khảm, các vị linh mục và các thầy Phật giáo bị đưa đi nhốt riêng. Sau này cha Nam được thả về và có đến tìm tôi trước ngày tôi mưu toan chạy trốn bằng đường bộ qua biên giới Thái Lan bằng ngã Campuchia. Sau bốn tháng chìm lờng cá chậu, ngày đầu tiên được bước ra khỏi nhà tù qua tường cao vọng gác, tôi nhìn bốn hướng như cố tìm cho mình một điểm tựa qua cơn vật vã.

Trại giam được xây cất trên một đỉnh đồi, nhìn xuống một vùng hoang vắng độ cao ước khoảng đôi ba trăm thước trên mực nước biển. Tôi có cảm giác như bờ biển rất gần kề, tựa như trong hơi gió có thoảng chất nồng đại dương. Sự thèm khát tự do và biển cả chợt bộc phát, cả người tôi như bùng bùng, cứ ngỡ mình là nhân vật Papillon sắp đi vào cuộc hải du kỳ thú của người tù chung thân. Đôi dép nhựa, chiếc nón cối và hòng súng tiểu liên của người gác tù lôi tôi về thực tại. Thoải xa dưới chân đồi, mấy khoảng đồng ruộng đang được cấy cấy, vài mái tranh lác

đắc tiêu điều, cảnh trí thật buồn trong lòng người tù biệt xứ.

Chúng tôi được phân công đập đá hàng ngày. Dụng cụ duy nhất của công trường là búa lớn, búa nhỏ, và con đục. Những tay sức vóc còn chút gân cốt được giao búa tạ đập những tảng đá hoa cương, còn những kẻ thiếu sức vóc như tôi thì được giao búa nhỏ đập thành đá dăm, loại đá mà Tổng Cuộc Kiều Lộ hồi trước thường dùng để trộn với lớp nhựa mặt, theo tiêu chuẩn kinh sách bất di bất dịch của huynh trưởng Mã Minh “3 ký lô nhựa một mét vuông đường”.

Riêng trong lãnh vực kỹ thuật, kỹ sư Việt Nam trong mọi ngành nghề từ thời Pháp thuộc cho đến bây giờ, vô số đã được đào tạo tu luyện tại trong và ngoài nước, thấu thạo rất nhiều kiến thức và học thuật mới mẻ, đóng góp không nhỏ vào sự chuyển biến của quê hương. Nhưng nhân chẳng hòa, địa chẳng lợi, cái tài năng, sở trường chỉ le lói ở những góc trời riêng biệt, không một ngọn đuốc, không một ánh sáng cuối nẻo đường hầm. Ngày nay, chúng ta như những tài nguyên vùng vãi khắp năm châu bốn bể, cam tâm với ngày tháng nơi xứ lạ quê người, nghĩ về quê hương với niềm đau canh cánh! Năm 1962, tôi ra trường và được cơ quan An Hòa Nông Sơn tuyển chọn. Tôi còn nhớ kỹ sư Hoàng Kính, Tổng Giám Đốc cơ quan, trong buổi phỏng vấn tuyển chọn, hỏi tôi một câu cuối: “Khi nhìn một phụ nữ, ở đâu anh nhìn trước tiên?”.

Lúc đó, tôi chưa vợ, tình yêu thật lý tưởng như những lá thư xanh và những giờ chờ đợi “bóng dáng em qua với thân ngà áo lụa”. Chẳng cần suy nghĩ, tôi trả lời ngay: “Tôi nhìn mắt nàng trước tiên”. Ông ta cười ha hả và nói: “Anh chẳng thực tế chút nào”.

Cố kỹ-sư Hoàng Kính, với nét đặc thù là bộ râu mép phát xít Hitler và chân chưa chạm đất liền đã nghe tiếng ông hò hét. Đối với một kỹ sư trẻ, chân ướt chân ráo mới rời ghế nhà trường như tôi, ông ta thật là một nhân vật đáng gờm, dễ nể. Mãi sau này, khi ông gởi tôi đi tu nghiệp tại một khu hầm mỏ miền Đông nước Pháp, rồi gọi tôi về Paris để mời ăn cơm tại nhà cụ thân sinh là cụ Hoàng Cung, tôi mới nhận ra là mấy ông râu quặm chỉ được cái mã hò hét bên ngoài, về nhà vừa sợ vợ vừa thỏ đế! Mà xem ra như cha truyền con nối, bệnh sợ vợ y như có giông. Chẳng là trong bữa ăn, cụ ông muốn thôi cơm, cụ bà chỉ nhếch mắt như bảo phải thêm một bát nữa, y như cụ ông lú lú riu riu bát xin thêm! Ăn

xong, ông Kính muốn cho tôi và anh Ngọc A (Mỏ Than Nông Sơn có hai kỹ sư tên Ngọc, tôi vào sau nên anh em gọi tôi là Ngọc B), những tên mán xá mới đến Paris lần đầu, được rửa mắt một châu Crazy Horse, lúc ấy hình như ở Champs Elysées thì phải.

Tôi nghe ông Kính năn nỉ cô em gái cho mượn chiếc xe, nhưng cô em nhất mực từ chối, nại lý do là ông lái ẩu. Quả thật sau ngày chính biến, cố Tổng Thống Diệm bị lật đổ và thảm sát, ông sang phục vụ tại Phi Châu và chết trong một tai nạn xe hơi. Viết những dòng này, tôi bồi hồi nhớ đến ông, một trong những vị chỉ huy mà tôi kính mến, khâm phục qua kinh nghiệm nghề nghiệp, vị nể qua hành vi cư xử, ngay cả những lúc chống đối vì bất đồng, trong thâm tâm tôi vẫn không chối bỏ ông là vị huynh trưởng dũng cảm, tuy mang quốc tịch Pháp nhưng máu Việt Nam vẫn nồng nàn trong huyết quản. Dự án đập thủy điện Nhon Trạch, nhà máy phân bón An Hòa, chương trình điện hóa nông thôn, nỗi ưu tư của ông và niềm ao ước của người kỹ sư trẻ chúng tôi, một quê hương Việt Nam, một nông thôn Việt Nam với đường lộ khang trang, nguồn nước tinh khiết, nhà gạch, mái ngói, nền xi măng, trẻ em dưới ngọn đèn-ông với kiến thức căn bản vệ sinh cùng bài học vỡ lòng về nghĩa vụ, quyền lợi của mình trong xã hội dân chủ.

Lúc còn học trong trường, tôi và các bạn, trong đó có Đào Hữu Đình, Nguyễn Khắc Cần, Trịnh Ngọc Răng, Tô Hữu Quỳnh, chẳng có một đồng xu vốn liếng, vừa bận học, vừa lo cơm áo, phần tôi ba buổi mỗi tuần phải đem bán mớ kiến thức trung học của mình nuôi thân bằng cách kèm toán cho con cái của mấy ông Tây già làm tại B.G.I (Brassière et Glassière de l'Indochine), hãng nước ngọt la de Pháp thời đó. Tuy ngàn công vạn chuyện, vật vãi với học hành cơm áo, chúng tôi vẫn quyết tâm xin thầy Ngạc, kỹ sư Giám Đốc Trung Tâm, cho phép ra tờ bích báo đầu tiên trong khóa.

Người tiếp hơi, nổi sức vĩ đại nhất cho chúng tôi là thầy Tạ Huyền. Chúng tôi xin được tôn vinh thầy, thầy đã không quản ngại thời giờ, tiền bạc, đôn đốc mọi bề để cho chúng tôi thực hiện nổi tờ báo. Tôi còn nhớ lắm lúc chúng tôi năn nỉ, đòi hỏi này nọ, thầy bực mình dùng tiếng Pháp trách cứ: “Các anh chỉ ở trong cái position de revendication”.

Tôi cứ ngẫm nghĩ, nghiền ngẫm mãi câu nói của thầy, mãi đến bây giờ, tuổi quá lục tuần lúa

học trò đầu xanh khờ dại của thầy năm xưa vẫn xin được vấn an thầy và hỏi lại: “ Có quả thật chúng con đòi hỏi đó sao?”.

Kỹ sư quá cố Trần Hữu Lai, người anh họ làng Truồi, quê vợ tôi, học trước tôi một khóa, đi học Công Chánh Phú Thọ chỉ có đọc một bộ áo quần, giặt giũ vá víu vào ngày chủ nhật, lưng trần quần xà lỏn ngồi giấu mình trong nhà bếp trường để đợi áo quần khô! Tôi chỉ có cái cảm nghĩ mà không dám khẳng định, hoặc không muốn khẳng định là tầm mức quan trọng đặt để cho lãnh vực giáo hoá trong thế hệ tôi chỉ như một loại xa xỉ phẩm, không có không được. Mà cũng thật là oái ăm, không ai phủ nhận rằng chỉ có một sự đầu tư đúng mức và một sự quan tâm thích nghi của các người lãnh đạo quốc gia trong việc vun trồng giáo hóa con em là một trong những then chốt định đoạt cho việc hưng thịnh của tương lai đất nước. Các con tôi, trên đất Mỹ, tuy có nợ nần sau khi tốt nghiệp, nhưng khả năng hoàn trả không mấy khó khăn. Buổi sáng chúng đến trường với đầu óc minh mẫn, không nghe dạ dày than thở, tốt số hơn cha chúng nhiều. Khả năng dinh dưỡng, điều kiện sinh tồn quá thấp thì lấy đâu ra sáng tạo...

Lệnh hồi trại làm im theo tiếng búa, một ngày như mọi ngày, sáng đi chiều về, thất thiếu trong bộ quần áo tù nhân màu vải mục, chúng tôi như những bầy gia súc về chuồng. Vào tiết đông, cái lạnh và ẩm ở vùng này cộng với sự thiếu ăn thiếu thuốc thật là khắc nghiệt, nhất là đối với những người lớn tuổi. Vào những đêm lạnh cắt xương và đói không ngủ được, chúng tôi thường phỉnh gạt dạ dày bằng cách xào nấu những món ăn tưởng tượng, sau đó thì phải ngưng bỏ vì có vài bạn phàn nàn đau bụng bởi nước cường toan tiết ra trong bụng rỗng còn đau đớn gấp bội! Chúng tôi chuyển sang kể chuyện kiếm hiệp Kim Dung trận chiến Trương Vô Kỵ hỗn chiến quần hào trên Quang Minh Đỉnh và xử dụng Thái Cực Quyền Kiếm ở điện Tam Thanh trên núi Võ Đang. Quả như ma được, những chuyện này nhất thời trị được cái đói cái lạnh trong thể xác cũng như sự nhức nhối cắt xé trong tâm hồn những người tù biệt xứ.

Nói đến kiếm hiệp, nhớ đến bạn bè, tôi mừng tượng Khương Hùng Chấn, da ngăm, người cao, y cũng là một tăng nội công thâm hậu về luyện chưởng. Lúc còn trong trường Phú Thọ, y thường thao thao bất tuyệt về đủ loại từ Bồng Lai Hiệp Khách cho tới Cô Gái Đồ Long. Chấn và tôi vào năm thứ hai được thầy Ngạc gọi đi thực tập tại

Công Ty Xăng Dầu Esso Nhà Bè. Sau đó cả hai đứa tôi bị đuổi trả về cơ quan trung ương Esso tại Saigon, bởi lý do người quản đốc chi nhánh Nhà Bè không mấy hài lòng về sự thực tập của chúng tôi. Thật ra viên quản đốc đó mưu lược không mấy kém Trần Hữu Lượng, tên đệ tử cuối cùng của ma đầu Thành Khôn, tên sư phụ giả say, hiệp vợ và giết cả nhà đệ tử Kim Mao Sư Vương Tạ Tốn. Y muốn chơi chúng tôi một đòn chí mạng bằng cách chẳng giao việc gì, chẳng dạy dỗ hướng dẫn gì, mà chỉ đòi chúng tôi vẽ phác họa cho y một máy dầu cặn Diesel. Nếu muốn vẽ thì cũng chẳng khó gì, nhưng cái nét hóm hỉnh, khinh khỉnh của y buộc chúng tôi phải xử dụng Càn Khôn Đại Nã di tâm pháp phối hợp với Đả Bổng quyền pháp để chơi lại y, tức là bằng cách lờ đi chẳng làm gì cả.

Đạo ấy tiếng Anh của tôi quả thật lổm bổm, cho nên tôi phục sát đất tên Chấn với giọng Ấng-Lê công phu thâm hậu không kém giáo sư Thạch bao nhiêu.

(Chắc các bạn khóa I còn nhớ giáo sư Thạch, gốc người Huế nhưng lại thích xài giọng Bắc cho nên bị Vũ Hùng sửa lưng khi thầy giảng động từ “to comb” chải tóc, nhưng muốn thêm văn vẻ và với giọng Bắc Kỳ không mấy trúng âm, thầy dịch là “gỡ tóc”, tên Hùng như kiến cắn, lừng lững đứng lên: “ Thưa thầy, người Huế mình gọi là khở!”). Trước lời buộc tội của tên Gringo American, giám đốc Công Ty Esso, tôi chỉ trông cậy vào tài hùng biện, cái chày cái cối, và giọng Ấng-Lê chính tông Oxford Cambridge của tên Chấn. Mà quả thật, y đã thành công chuyển bại thành thắng. Đầu khóa học năm sau, thầy Ngạc, người đồ Pons et Chaussées vào năm tôi chưa chào đời, gọi chúng tôi lên quở nhẹ. Chúng tôi vốn sợ thầy, ít khi thấy thầy cười, hôm đó không hiểu sao thầy có nét hiền hòa như bậc phụ mẫu nhìn các con ngộ nghịch nửa thương nửa trách. Sau đó tôi căn vặn Chấn : “Hôm đó, mày nói cái gì mà chúng để mình yên thân như thế ?” Y lơ đãng trả lời: “Hôm đó tao cũng chẳng biết tao nói cái gì, có lẽ vì vậy chúng mới để mình yên thân.”

Hình ảnh vợ con, ký ức bạn bè, nỗi cảm thông của những người chung cảnh ngộ thật cần thiết cho chuỗi ngày lao lý, nhất là trong những lúc ban đêm, trước giờ tắt đèn, tất cả được tụ họp quây quần để làm quen, thăm hỏi, nói ba điều bốn chuyện với nhau. Có một đêm ngồi nghe chuyện, tôi tình cờ được biết ông chủ tàu của đội hàng hải thương thuyền dưới thời Saigon phồn thịnh. Tôi

quá ngạc nhiên vì đường đường là chủ một đoàn tàu viễn duyên hải ngoại mà ông ta bị kẹt lại đây, đem thân ra đất Bắc xẻ bát “bo bo” với tôi, quả thật khó tin. Khi nghe ông nói rõ lý do thì tôi mới thấm được cái chua cay của những người miền Nam, trong đó có tôi, đã không thuộc bài học từ năm 1945 đến khi mất nước, là chúng ta quá thơ ngây khờ dại và ấu trĩ trước mảnh khoe và đòn bọng của địch thủ. Mấy tuần trước ngày Saigon thất thủ, tôi được anh Trần Mộng Châu dẫn đến nhà một vị đại tá ở cư xá Hải quân bên Bạch Đằng để dò dẫm nẻo đi đường thoát.

Trong thâm tâm tôi vẫn tin rằng tình hình không đến nỗi bi quan thế. Tôi còn nhớ rõ đêm 29 tháng 4 năm 1975, sau giờ tan sở, tôi với kỹ sư quá cố Dương Thanh Đàm còn hì hục lên xe ghềnh tượng trong văn phòng Nha Nhân Viên của giám đốc Lê Khắc Thí.

Suốt một đời, tôi mê cờ tướng, ghiền kiếm hiệp, hai anh Châu và Đàm là hai địch thủ mà tôi quần thảo từ năm này qua tháng nọ.

Tiếng súng gần dinh Độc Lập, tiếng nổ kho đạn Nhà Bè, không đưa tôi ra khỏi cơn ghiền và sự ngu dốt về thời cuộc. Suốt đêm 29, tiếng trực thăng vùn vùn phía khu vực tòa đại sứ Hoa Kỳ, tiếng súng ròn rã đầu cầu xa lộ, tiếng bộc phá từng cơn kho đạn Nhà Bè, tiếng chuột tranh mỗi chí chóc sau bếp, tôi uống đến mấy viên valium mà vẫn không sao chợp mắt nổi. Sáng 30, sau một đêm mất ngủ, tôi lái chiếc công xa chạy dọc đường Công Lý về hướng Tân Sơn Nhất, mục đích là xem động tĩnh thế nào. Khi đến khu vực sát nhà anh Thí, anh Tụng, cảnh vật vắng lặng, bên ngoài lộ, một số người tay xách tay ôm tất ta tất tưởi hình như đang chạy về phía các cao ốc có mái bằng để chờ trực thăng bốc đi.

Tôi quay về nhà gọi Nguyễn Khắc Cần, dân Cấp Thủy, bạn đồng khóa và cũng là anh em cột chèo của tôi. Cần bảo tôi là y đang chờ điện thoại người hướng dẫn, và dặn tôi cứ đem cả gia đình xuống nhà in đường Pasteur, nhà in của bố vợ tôi, và chờ y đưa tin. Từ nhà tôi đường Phan Kế Bính xuống tới Pasteur, tôi bị mất tinh thần vì quả hỏa tiễn nổ chát chúa gần kề. Sáng hôm đó, Cộng Sản cho bán phá nhiều loạt hỏa tiễn vào thủ đô Saigon. Đến được nhà in, tôi nghe Cần gọi, cho biết y và vợ con hiện đang ở điểm chờ đợi gần lãnh vực hải quân, nhưng không có gì chắc chắn và cũng chẳng mấy hy vọng. Y bảo tôi muốn đến thì đến. Tôi lái xe ra đến đường Hai Bà Trưng thì bị Thủy quân lục chiến chặn lại, ra dấu đi đường khác và không cho

vào. Đã mệt lại nản, tôi quyết định lái xe về, trong tâm trạng rã rời, buông theo số mệnh. Tối hôm ấy, tôi nghe tiếng nói Đỗ Văn trong đài BBC thật xa vắng dư âm nhức nhối đoạn cuối của bài tường thuật cảnh chiếc máy bay trinh sát (bà già) nhào lên, lộn xuống tức tưởi nhả đạn trước khi gãy gục, lia bỏ hẵn mảnh trời thân yêu của đất nước, với câu hỏi ngậm ngùi của Đỗ Văn: “*Tại sao Saigon lại có thể thất thủ, khi miền Nam có được người con trung liệt như người phi công vừa oanh liệt ra đi?*”.

Khi viết dòng này, tôi không sao cảm được nước mắt, và cũng không sao tìm được câu trả lời thỏa đáng cho câu hỏi trên, thôi thì cứ đổ cho số trời, mệnh nước.



NỤ CƯỜI
CÔNG
CHÁNH

KHAI QUANG

Cơ quan tôi làm việc có nhiệm vụ thiết kế, xây cất và bảo trì xa lộ trong tiểu bang California. Không ngày nào tôi không được nghe các từ như “mở rộng xa lộ”, “xây thêm HOV lane” (tức là lane dành riêng cho xe chở nhiều người), “nới rộng Interchange”,... Nhưng hôm đó là ngày chủ nhật, tôi đang nghỉ trưa ở nhà. Bỗng tôi nghe thấy một mẫu đối thoại:

- Này, con biết không, chỗ này thay đổi nhiều quá. Con biết chỗ này trước đây như thế nào không, chỉ 5 năm trước thôi?

- Cha hỏi như vậy sao con trả lời được. Con mới đẻ ra mới có 3 tháng mà thôi, sao con biết trước đó được.

- ừ nhỉ, con không biết là phải. Cách nay khoảng 5 hay 6 năm, chỗ này chật chội, khó đi lắm. Mỗi lần muốn đi qua, cha phải lách hết cây này đến cây khác. Bây giờ thì khác hẳn, bao nhiêu cây cối được khai quang hết, chắc họ lại xây một xa lộ mới nữa ở đây.

Tôi ngạc nhiên và cố lắng nghe để theo dõi mẫu đối thoại, nhưng không còn tiếng nói nữa. Rồi có tiếng sột soạt trên đầu tôi. Tôi chạy đến chỗ có tấm gương lớn trong phòng, nhìn vào gương thì thấy trên đầu tôi, 2 con chấy đang bò gần đến bên màng tang. Và tôi nhận ra là tóc tôi đã rụng quá nhiều.